



Biểu số 1

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 1461/TTr-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nguồn vốn đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 được HĐND tỉnh thông qua	Kế hoạch vốn hằng năm HĐND tỉnh giao					Điều chỉnh kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú	
		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tăng	Giảm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	18.513.823	18.180.347	2.622.878	3.525.813	4.764.465	4.070.513	3.196.678	221.246	269.049	18.466.020	
I	Vốn ngân sách địa phương	5.330.795	5.282.992	887.080	794.421	1.299.619	1.313.872	988.000	221.246	269.049	5.282.992	
1	Vốn xây dựng cơ bản trong CDNSDP (theo tiêu chí QĐ 26/2020/QĐ-TTg)	3.734.700	3.468.651	662.530	662.530	696.319	716.472	730.800		266.049	3.468.651	
2	Vốn đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.426.995	1.435.141	193.450	71.691	500.000	500.000	170.000	8.146		1.435.141	
3	Vốn xổ số kiến thiết	168.000	165.000	30.000	36.000	35.000	32.000	32.000		3.000	165.000	
4	Vốn đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	1.100	214.200	1.100	24.200	68.300	65.400	55.200	213.100		214.200	
II	Vốn Ngân sách trung ương	8.361.631	8.235.008	1.735.798	1.579.396	2.208.294	1.426.320	1.285.200	0	0	8.361.631	
1	Vốn trong nước (bao gồm cả CT phục hồi PTKTXH)	7.035.720	7.481.216	1.556.626	1.494.876	1.903.900	1.326.320	1.199.494			7.035.720	
2	Vốn nước ngoài	1.325.911	753.792	179.172	84.520	304.394	100.000	85.706			1.325.911	
III	Vốn Chương trình MTQG	4.821.397	4.662.347	0	1.151.996	1.256.552	1.330.321	923.478	0	0	4.821.397	
1	Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.550.925	2.391.875		477.821	632.564	729.900	551.590			2.550.925	
2	Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững	1.606.004	1.606.004		486.705	435.974	433.909	249.416			1.606.004	
3	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới (bao gồm cả vốn trong nước và nước ngoài)	664.468	664.468		187.470	188.014	166.512	122.472			664.468	
	- Vốn trong nước	504.600	504.600		187.470	108.080	102.565	106.485			504.600	
	- Vốn nước ngoài	159.868	159.868			79.934	63.947	15.987			159.868	

2

Biểu số 2

ĐIỀU CHỈNH CHI TIẾT DANH MỤC, MỨC VỐN CÁC DỰ ÁN THUỘC KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Tờ trình số 176/ TTr-UBND ngày 25/4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ từ từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
	TỔNG SỐ		20.226.828	9.274.194	3.961.421	749.235	5.330.795	5.282.993	887.080	794.421	1.299.619	1.313.872	988.000	242.650	290.453	5.282.992	
A	ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN THU SỬ DỤNG ĐẤT		4.499.535	3.575.256	510.223		1.399.770	1.407.916	166.225	71.691	500.000	500.000	170.000	27.146	19.000	1.407.916	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		2.023.000	1.375.721	510.223		1.137.045	1.137.045	139.000	71.691	442.388	410.083	73.883			1.137.045	
1	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pù Tùu)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015, 2051/QĐ-UBND 12/11/2021, 1386/QĐ-UBND 11/08/2022	550.000	90.883	288.385		30.883	30.883			20.000		10.883			30.883	
2	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND 14/8/2020	1.100.000	1.100.000	100.000		855.000	855.000	139.000		366.000	350.000				855.000	
3	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu vực trụ sở cơ quan, khu công cộng, khu thương mại dịch vụ dọc trục đường 60m	106/QĐ-UBND 13/02/2017, 3407/QĐ-UBND 31/12/2021	310.000	121.838	121.838		188.162	188.162		71.691	56.388	60.083				188.162	
4	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng để đầu tư phát triển sử dụng đất ở, phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ	119/HĐND-KTNS ngày 12/6/2017, 575/QĐ-UBND ngày 18/7/2018	63.000	63.000			63.000	63.000					63.000			63.000	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		2.476.535	2.199.535			262.725	270.871	27.225		57.612	89.917	96.117	27.146	19.000	270.871	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		322.500	125.500			152.725	152.725	27.225		57.612	67.888				152.725	
1	Dự án Xây dựng Thảo trường khu vực hướng Tây Quận khu 2	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	89.000			89.000	89.000			47.612	41.388				89.000	
2	Nhà khách tỉnh Điện Biên	669/QĐ-UBND 20/4/2023, 1678/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	150.000	10.000			10.000	10.000				10.000				10.000	
3	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2774/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	13.000	13.000			13.000	13.000			5.000	8.000				13.000	
4	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Nậm Pồ, Mường Chà, tỉnh Điện Biên	2773/QĐ-CAT- PH10 ngày 02/12/2022	13.500	13.500			13.500	13.500			5.000	8.500				13.500	
5	Chi cấp bổ sung vốn cho Quỹ phát triển đất						27.225	27.225	27.225							27.225	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		2.154.035	2.074.035			110.000	118.146				22.029	96.117	27.146	19.000	118.146	
1	Các hạng mục thuộc dự án tổng thể đầu tư xây dựng trung tâm thể dục thể thao tỉnh Điện Biên	2200/QĐ-UBND 01/12/2022	195.000	145.000			45.000	45.000				6.029	38.971			45.000	
2	Xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, giao thông nội thị Khu vực Trung tâm chính trị hành chính tỉnh Điện Biên	1047/QĐ-UBND 16/6/2022	200.000	200.000			11.000	11.000				6.000	5.000			11.000	
3	Xây dựng các tòa nhà trụ sở Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH - HĐND - UBND tỉnh		702.000	702.000			10.000	5.000				5.000			5.000	5.000	Dự án chưa có QĐ đầu tư, cắt giảm KH trung hạn và năm 2025

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Xây dựng khôi nhà các cơ quan, sở ban ngành đoàn thể và Mặt trận tổ quốc tỉnh		790.000	790.000			10.000	5.000				5.000			5.000	5.000	Dự án chưa có QĐ đầu tư, cắt giảm KH trung hạn và năm 2025
5	Sân vận động huyện Tuần Giáo	2046/QĐ-UBND 12/11/2024	44.500	24.500			24.500	24.500					24.500			24.500	
6	Trại thực nghiệm và sản xuất giống thủy sản tỉnh Điện Biên	197/NQ-HĐND 4/11/2024	45.000	45.000			9.000	500					500		8.500	500	Dự án chưa có QĐ đầu tư, cắt giảm KH trung hạn và năm 2025. Thực hiện CBĐT
7	Di dời công trình hạ tầng kỹ thuật, giải phóng, tạo mặt bằng sạch phục vụ dự án tổng thể "Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng Mê công mở rộng tỉnh Điện Biên"		24.135	24.135			500								500		Dự án không thực hiện được. Cắt giảm KH trung hạn và năm 2025
8	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	2123/QĐ-UBND 22/12/2023	14.950	12.450				2.500					2.500	2.500		2.500	
9	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pá Khoang	2122/QĐ-UBND 22/12/2023	14.900	12.400				2.500					2.500	2.500		2.500	
10	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	2200/QĐ-UBND 29/12/2023	9.000	6.500				2.500					2.500	2.500		2.500	
11	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	2199/QĐ-UBND 29/12/2023	11.150	8.650				2.500					2.500	2.500		2.500	
12	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Nà Búng	760/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.800	14.800				2.500					2.500	2.500		2.500	
13	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS xã Phìn Hồ	761/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.700	14.700				2.500					2.500	2.500		2.500	
14	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT Tiểu học Nà Cỏ Sa	762/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.500	14.500				2.500					2.500	2.500		2.500	
15	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Tân Phong, xã Si Pa Phìn	763/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	14.900	14.900				2.146					2.146	2.146		2.146	
16	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT tiểu học xã Hừa Ngải	741/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.800	14.800				2.500					2.500	2.500		2.500	
17	Cải tạo, nâng cấp trường PTDTBT THCS Nà Sang	742/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.900	14.900				2.500					2.500	2.500		2.500	
18	Cải tạo, nâng cấp trường Mầm non xã Hừa Ngải	743/QĐ-UBND ngày 16/4/2025	14.800	14.800				2.500					2.500	2.500		2.500	
B	VỐN ĐẦU TƯ TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (BAO GỒM TIỀN ĐẤT THEO NQ 34)		15.231.497	5.307.712	3.298.117	648.375	3.761.925	3.495.877	689.755	662.530	696.319	716.472	730.800	2.404	268.453	3.495.876	
I	Dự phòng (10%) còn lại chưa phân bổ																
II	Bổ sung từ NSDP cấp tỉnh cho ngân sách cấp huyện quản lý						1.008.369	936.536	178.883	178.883	188.006	193.447	197.316		71.832	936.536	
1	Thành phố Điện Biên Phủ						106.921	99.304	18.968	18.968	19.935	20.512	20.922		7.617	99.304	
2	Huyện Điện Biên						130.113	120.844	23.082	23.082	24.259	24.961	25.460		9.269	120.844	
3	Huyện Tuần Giáo						125.336	116.408	22.234	22.234	23.368	24.045	24.526		8.928	116.408	
4	Huyện Điện Biên Đông						109.687	101.872	19.458	19.458	20.451	21.042	21.463		7.814	101.872	
5	Huyện Mường Ảng						82.506	76.628	14.636	14.636	15.383	15.828	16.145		5.878	76.628	
6	Huyện Mường Nhé						107.140	99.508	19.007	19.007	19.976	20.554	20.965		7.632	99.508	
7	Huyện Mường Chà						103.085	95.742	18.287	18.287	19.220	19.776	20.172		7.344	95.742	
8	Huyện Tủa Chùa						93.875	87.188	16.653	16.653	17.503	18.009	18.369		6.687	87.188	
9	Huyện Nậm Pồ						115.441	107.217	20.479	20.479	21.523	22.146	22.589		8.224	107.217	
10	Thị xã Mường Lay						34.265	31.825	6.079	6.079	6.389	6.574	6.705		2.440	31.825	
III	NSDP cấp tỉnh quản lý		15.231.497	5.307.712	3.298.117	648.375	2.753.556	2.559.341	510.872	483.647	508.313	523.025	533.484	2.404	196.620	2.559.340	
III.1	Trả phí vay, lãi vay						94.100	78.232	28.932	16.700	13.200	9.600	9.800		15.868	78.232	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
III.2	Thu hồi vốn đã tạm ứng NSTW						16.880	16.880		16.880						16.880	
1	Dự án trung tâm cụm xã						11.865	11.865		11.865						11.865	
2	Trung tâm giống thủy sản cấp I						227	227		227						227	
3	Dự án trung tâm đào tạo cộng đồng huyện Tuần Giáo						80	80		80						80	
4	Dự án giảm nghèo tỉnh Điện Biên giai đoạn 2010-2015						1.222	1.222		1.222						1.222	
5	Nhà máy nước Điện Biên Đông, huyện ĐBD						902	902		902						902	
6	Dự án đầu tư di chuyển các bản Hua Múc 1, Hua Múc 2, Pu Si 2 đến TĐC tại bản Hua Múa 2 và các bản Năm Bay, Pa Cà đến định cư tại Phiêng Xanh - Mùn Chung huyện Tuần Giáo						2.500	2.500		2.500						2.500	
7	Đường Quảng Lâm - Na Cỏ Sa						84	84		84						84	
III.3	Dự án phân theo ngành/lĩnh vực		15.231.497	5.307.712	3.298.117	648.375	2.642.576	2.464.229	481.940	450.067	495.113	513.425	523.684	2.404	180.752	2.464.228	
(1)	Ngành/lĩnh vực: Quốc phòng		285.051	161.051	45.757	10.757	141.423	137.837	22.923	27.887	58.327	24.700	4.000		3.586	137.837	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		46.351	11.351	45.557	10.557	487	487		487						487	
1	Đường ra biển giới Na Cỏ Sa - Mốc A6	1043/QĐ-UBND ngày 10/10/2011	46.351	11.351	45.557	10.557	487	487		487						487	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		229.100	140.100	200	200	139.400	137.350	22.923	27.400	58.327	24.700	4.000		2.050	137.350	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		218.600	129.600	200	200	129.400	127.350	22.923	27.400	57.327	19.700			2.050	127.350	
1	Kê chống sạt doanh trại ĐBB1/Bộ CHQS tỉnh Điện Biên	1117/QĐ-UBND 29/10/2020	14.600	14.600	200	200	14.400	14.100	3.000	10.000	1.100				300	14.100	
2	Sửa chữa nhà khách; nhà ở, làm việc Chi huy; nhà ăn, nhà bếp cơ quan Bộ CHQS tỉnh	3039/QĐ-UBND 23/11/2021	5.000	5.000			5.000	4.950	400	4.000	550				50	4.950	
3	Trần địa phòng không và các hạng mục bổ trợ trong khu căn cứ chiến đấu tỉnh Điện Biên	642/QĐ-UBND 23/11/2021	8.000	8.000			8.000	7.957	400	4.000	3.200	357			43	7.957	
4	Sửa chữa, cải tạo nâng cấp Nhà ăn nhà bếp, hạ tầng cấp, thoát nước mạng ngoài cơ quan Bộ CHQS tỉnh	2063/QĐ-UBND 15/11/2021	6.000	6.000			6.000	5.620		200	2.000	3.420			380	5.620	
5	Kho tàng chứng, vật chứng, hạ tầng phụ trợ Bộ CHQS tỉnh	2062/QĐ-UBND 15/11/2021	4.000	4.000			4.000	3.823		1.000	2.800	23			177	3.823	
6	Dự án rà phá bom mìn vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Điện Biên	2045/QĐ-UBND 11/11/2021	35.000	35.000			35.000	33.900		8.000	10.000	15.900			1.100	33.900	
7	Xây dựng thao trường khu vực hướng Tây Quân khu 2	3180/QĐ-UBND 06/12/2021	146.000	57.000			57.000	57.000	19.123	200	37.677					57.000	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		10.500	10.500			10.000	10.000			1.000	5.000	4.000			10.000	
1	Xây dựng hệ thống cung cấp nước sạch cho khu vực Đoàn bộ Đoàn 379 và các hộ dân trên địa bàn đóng quân	1499/QĐ-UBND 14/9/2023	10.500	10.500			10.000	10.000			1.000	5.000	4.000			10.000	
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		9.600	9.600			1.536								1.536		
1	Trần địa phòng không và các hạng mục bổ trợ của huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	50/QĐ-UBND ngày 02/02/2024	9.600	9.600			1.536								1.536		
(2)	Ngành/lĩnh vực: An ninh, trật tự, an toàn xã hội		204.302	145.400			43.817	41.599	400	4.000	14.000	12.234	10.965		2.218	41.599	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		204.302	145.400			43.817	41.599	400	4.000	14.000	12.234	10.965		2.218	41.599	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		25.000	25.000			24.652	24.634	400	4.000	14.000	6.234			18	24.634	
1	Nhà làm việc cấu lưu phòng quản lý xuất nhập cảnh	2061/QĐ-UBND 16/11/2021	7.000	7.000			7.000	6.990	400	4.000	1.000	1.590			10	6.990	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ trợ từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSĐP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Dự án: Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã biên giới thuộc Công an huyện Điện Biên, Mường Nhé, tỉnh Điện Biên	2772/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	14.000	14.000			13.800	13.797			10.000	3.797			3	13.797	
3	Dự án: Trụ sở làm việc Công an xã Thanh Hưng, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	2771/QĐ-CAT-PH10 ngày 02/12/2022	4.000	4.000			3.852	3.847			3.000	847			5	3.847	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		179.302	120.400			19.165	16.965				6.000	10.965		2.200	16.965	
1	Trụ sở làm việc Công an các xã: Núa Ngam, Noong Hẹt, Noong Luông, Thanh An thuộc huyện Điện Biên và Công an xã Chiềng Sơ thuộc huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1590/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450			200								200		
2	Trụ sở làm việc Công an các xã: Rạng Đông, Nà Tông, Phình Sáng, Pù Nhung, Tênh Phông thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	1596/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450			200								200		
3	Trụ sở làm việc Công an các xã: Sá Tổng, Huổi Lêng, Hứa Ngải, Huổi Mì thuộc huyện Mường Chà, tỉnh Điện Biên	1597/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	6.000			200								200		
4	Trụ sở làm việc Công an các xã: Chiềng Đông, Chiềng Sinh, Quài Cang, Quài Nưa thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	1594/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	6.000			200								200		
5	Trụ sở làm việc Công an các xã: Toà Tinh, Mường Khong, Nà Sáy, Mường Mùn, Pù Xi thuộc huyện Tuần Giáo, tỉnh Điện Biên	1595/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450			200								200		
6	Trụ sở làm việc Công an xã Năm Khăn thuộc huyện Năm Pồ, Công an xã Chung Chải thuộc huyện Mường Nhé và Công an các xã: Sin Chải, Lao Xá Phình thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	1592/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	7.500			200								200		
7	Trụ sở làm việc công an xã Nà Nhan thuộc thành phố Điện Biên Phủ, Công an xã Pù Hồng thuộc huyện Điện Biên Đông và Công an các xã: Hè Muông, Sam Mùn thuộc huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên	1591/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.402	6.000			200								200		
8	Trụ sở làm việc Công an các xã: Tả Phìn, Huổi Sô, Sinh Phình, Trung Thu thuộc huyện Tủa Chùa, tỉnh Điện Biên	1589/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	12.000	6.000			200								200		
9	Trụ sở làm việc Công an các xã: Keo Lôm, Nà Son, Noong U, Tia Dinh, Xa Dung thuộc huyện Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1593/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	14.950	7.450			200								200		
10	Xây dựng, cải tạo và sửa chữa Đội Cảnh sát PCCC và CNCH khu vực thị xã Mường Lay	1521/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	1.500	1.500			200								200		
11	Đầu tư mua sắm trang bị, phương tiện phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ cho Công an tỉnh Điện Biên	1520/QĐ-UBND ngày 19/8/2024	6.650	6.650			200								200		
12	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an huyện Mường Ảng, tỉnh Điện Biên	1381/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000			4.000	4.000				1.500	2.500			4.000	
13	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Điện Biên, Điện Biên Đông, tỉnh Điện Biên	1383/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000			4.000	4.000				1.500	2.500			4.000	
14	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Tủa Chùa, Tuần Giáo và Thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên	1382/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	14.950	14.950			4.965	4.965				1.500	3.465			4.965	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ từ từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
15	Các hạng mục phụ trợ cơ sở làm việc Công an các xã thuộc Công an các huyện Mường Chà, Nậm Pồ và Thị xã Mường Lay, tỉnh Điện Biên	1384/QĐ-CAT-PH10 ngày 18/5/2024	12.000	12.000			4.000	4.000				1.500	2.500			4.000	
(3)	Ngành/linh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		827.500	559.144	87.655	61.834	324.208	312.018		81.100	79.688	96.193	55.037		12.190	312.018	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		121.810	95.989	80.770	54.949	13.200	12.500		6.000	6.500				700	12.500	
1	Trường THPT Lương Thế Vinh	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	80.770	54.949	13.200	12.500		6.000	6.500				700	12.500	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		631.190	403.655	6.885	6.885	308.508	297.018		75.100	73.188	96.193	52.537		11.490	297.018	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		531.190	313.655	6.885	6.885	289.908	282.018		75.100	73.188	91.193	42.537		7.890	282.018	
1	Trường tiểu học số 1 Nà Nhạn, TP ĐBP	633/QĐ-UBND 29/04/2021	14.800	13.512	200	200	13.312	13.312		6.000	7.000	312				13.312	
2	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 1 xã Pá Khoang, TP ĐBP	576/QĐ-UBND 19/4/2021	13.000	11.500	200	200	11.300	11.000		7.000	4.000				300	11.000	
3	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Hoàng Văn Nô, TP ĐBP	597/QĐ-UBND 26/4/2021	12.500	11.000	200	200	10.800	10.720		6.000	4.500	220			80	10.720	
4	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học trường mầm non Thanh Bình, TP ĐBP	616/QĐ-UBND 27/4/2021	14.000	12.500	200	200	12.000	12.000		8.000	4.000					12.000	
5	Xây dựng trường phổ thông DTBT tiểu học Chiềng Sơ, huyện Điện Biên Đông (giai đoạn 1)	2203/QĐ-UBND 02/12/2022	38.000	38.000	200	200	37.800	37.800			3.000	13.500	21.300			37.800	
6	Nâng cấp trường PTDTBT THCS Leng Su Sin xã Leng Su Sin	1515/QĐ-UBND 31/12/2020; 434/QĐ-UBND 31/3/2021	17.990	11.990	200	200	11.790	11.188		10.000	1.188				602	11.188	
7	Trường tiểu học trung tâm huyện Nậm Pồ	1156/QĐ-UBND 28/6/2021	19.000	12.000	200	200	11.386	11.386		8.000	3.300	86				11.386	
8	Trường Trung học cơ sở huyện Nậm Pồ	1117/QĐ-UBND 24/6/2021	18.000	11.501	200	200	11.301	11.000		8.000	3.000				301	11.000	
9	Nhà bếp, ăn và các hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên	1489/QĐ-UBND 30/12/2020	7.900	7.900	200	200	7.700	7.680		4.000	3.000	680			20	7.680	
10	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Nà Tấu, TP ĐBP	1509/QĐ-UBND 20/8/2021	10.200	10.200	100	100	10.023	9.937		4.000	5.500	437			86	9.937	
11	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quyết Tiến, huyện Tủa Chùa	1931/QĐ-UBND 17/10/2022	14.500	14.500			14.500	14.119		200	6.310	5.000	2.609		381	14.119	Hết nhu cầu
12	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên	1957/QĐ-UBND 30/11/2023	20.000	20.000			20.000	20.000		200		18.000	1.800			20.000	
13	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	1922/QĐ-UBND 14/10/2022	14.500	14.500			14.500	14.090		200	5.500	5.000	3.390		410	14.090	Hết nhu cầu
14	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT THPT huyện Tủa Chùa	3017/QĐ-UBND 22/11/2021	9.800	9.800			9.513	9.513		5.500	3.000	1.013				9.513	
15	Cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học số 2 Nà Tấu, Thành phố Điện Biên Phủ	3069/QĐ-UBND 29/11/2021	14.500	14.500			14.500	14.220		2.000	6.400	5.820			280	14.220	

7

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
16	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Nậm Pồ	1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	4.985	4.985	14.684	14.684		6.000	8.490	194				14.684	
17	Xây dựng trường PTDT bán trú tiểu học xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	3227/QĐ-UBND 14/12/2021	22.400	20.000			20.000	18.092			5.000	8.000	5.092		1.908	18.092	Thanh toán dứt điểm theo nhu cầu của CĐT
18	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT tỉnh Điện Biên	1678/ QĐ-UBND ngày 14/9/2021	80.000	26.868			26.868	26.868				20.000	6.868			26.868	LG CTMTQG
19	Bổ sung cơ sở vật chất trường PTDTNT huyện Mường Chà	1650/ QĐ-UBND ngày 08/9/2021	19.300	1.000			616	616				616				616	LG CTMTQG
20	Trường PTDT bán trú tiểu học số 1 xã Mường Toong, huyện Mường Nhé	1117/QĐ-UBND ngày 30/6/2022	25.000	15.000			5.578	5.578				5.578				5.578	LG CTMTQG
21	Sửa chữa, nâng cấp Trường Tiểu học Hà Nội - Điện Biên Phủ	302/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	70.000	5.000			5.000	1.478					1.478		3.522	1.478	Hết nhu cầu
22	Bổ sung, nâng cấp Trường THCS Võ Nguyên Giáp xã Pá Khoang	3389/QĐ-UBND 31/12/2021	14.900	3.267			1.942	1.942				1.942				1.942	Bổ sung LG CTMT
23	Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tấu	3206/QĐ-UBND 10/12/2021	14.900	6.117			4.795	4.795				4.795				4.795	Bổ sung LG CTMT
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		100.000	90.000			18.600	15.000				5.000	10.000		3.600	15.000	
1	Xây dựng nhà lớp học 7 tầng + Thư viện Trường Chính trị tỉnh Điện Biên	77/QĐ-UBND 16/1/2024	50.000	50.000			15.000	15.000				5.000	10.000			15.000	
2	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường THCS Thanh Bình, thành phố Điện Biên Phủ	2123/QĐ-UBND 22/12/2023	14.950	12.450			1.000								1.000		Chuyển lên vốn thu từ đất
3	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp Trường mầm non số 2 xã Pá Khoang	2122/QĐ-UBND 22/12/2023	14.900	12.400			1.000								1.000		Chuyển lên vốn thu từ đất
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non Nam Thanh,thành phố Điện Biên Phủ	2200/QĐ-UBND 29/12/2023	9.000	6.500			800								800		Chuyển lên vốn thu từ đất
5	Cải tạo, nâng cấp Trường mầm non Sơn Ca, thành phố Điện Biên Phủ	2199/QĐ-UBND 29/12/2023	11.150	8.650			800								800		Chuyển lên vốn thu từ đất
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		74.500	59.500			2.500	2.500					2.500			2.500	
1	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Chấn, huyện Điện Biên	1884/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	14.900	11.900			500	500					500			500	
2	Cải tạo, nâng cấp trường phổ thông dân tộc bán trú tiểu học số 2 xã Na Tông, huyện Điện Biên	1883/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	14.900	11.900			500	500					500			500	
3	Cải tạo, nâng cấp trường THCS xã Thanh Luồng, huyện Điện Biên	1882/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	14.900	11.900			500	500					500			500	
4	Cải tạo, nâng cấp trường mầm non số 2 Na Tông, huyện Điện Biên	1881/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	14.900	11.900			500	500					500			500	
5	Cải tạo, nâng cấp trường tiểu học và trung học cơ sở xã Sam Múm, huyện Điện Biên	1880/QĐ-UBND ngày 18/10/2024	14.900	11.900			500	500					500			500	
(4)	Ngành/lĩnh vực: Khoa học và công nghệ		28.002	28.002	600	600	20.718	21.917		4.000	8.299	3.218	6.400	1.199	0	21.917	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		28.002	28.002	600	600	20.718	21.917		4.000	8.299	3.218	6.400	1.199	0	21.917	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		17.000	17.000	400	400	16.418	16.418		4.000	8.299	3.218	901		0	16.418	
1	Xây dựng trụ sở Trung Tâm Kỹ Thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	3011/QĐ-UBND 19/11/2021	10.000	10.000	200	200	9.618	9.618		4.000	5.400	218			0	9.618	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Đầu tư trang thiết bị Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	2175/QĐ-UBND 25/11/2022	7.000	7.000	200	200	6.800	6.800			2.899	3.000	901			6.800	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		11.002	11.002	200	200	4.300	5.499					5.499	1.199		5.499	
1	Đầu tư thiết bị Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh Điện Biên	2086a/QĐ-UBND 15/11/2024	11.002	11.002	200	200	4.300	5.499					5.499	1.199		5.499	
(5)	Ngành/lĩnh vực: Y tế, dân số và gia đình		427.210	145.298	4.300	4.300	119.042	119.344	2.673	20.500	20.391	45.369	30.411	630	328	119.344	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		146.545	39.850	3.300	3.300	32.700	32.372		3.700	3.672	15.000	10.000		328	32.372	
1	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	3.300	3.300	7.700	7.372		3.700	3.672				328	7.372	
2	Giai đoạn II - Cải tạo nâng cấp BVĐK tỉnh giai đoạn II (từ 300 lên 500 GB)	1343/QĐ-UBND 9/11/2010; 1114/QĐ-UBND 30/10/2017; 489/QĐ-UBND 27/5/2020; 1206/QĐ-UBND 19/11/2020; QĐ 648/QĐ-UBND 10/4/2022	131.695	25.000			25.000	25.000				15.000	10.000			25.000	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		272.665	97.448	1.000	1.000	85.842	86.472	2.673	16.800	16.719	30.369	19.911	630		86.472	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		272.665	97.448	1.000	1.000	85.842	86.472	2.673	16.800	16.719	30.369	19.911	630		86.472	
1	Sửa chữa TTYT huyện Tuần Giáo	1420/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	200	200	5.698	5.698		3.000	2.500	198				5.698	
2	Sửa chữa TTYT huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND 16/12/2020	6.000	6.000	200	200	5.719	5.719		3.000	2.500	219				5.719	
3	Sửa chữa TTYT huyện Mường Chà	1422/QĐ-UBND 16/12/2020	10.000	10.000	200	200	9.416	9.416		4.000	5.300	116				9.416	
4	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Nà Búng huyện Nậm Pồ	1423/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	200	200	1.800	1.800		1.800						1.800	
5	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Quảng Lâm huyện Mường Nhé	1425/QĐ-UBND 16/12/2020	2.000	2.000	200	200	1.800	1.800		1.800						1.800	
6	Chương trình đầu tư phát triển mạng lưới y tế cơ sở vùng khó khăn sử dụng vốn vay và viện trợ không hoàn lại của ADB trên địa bàn tỉnh Điện Biên	6689/QĐ-BYT 02/11/2018 3826/QĐ-BYT 28/6/2019	160.665	15.433			15.433	15.433	2.673	3.000	500	3.000	6.260			15.433	
7	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm y tế huyện Điện Biên Đông	1123 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	28.000	14.000			13.140	13.770				12.000	1.770	630		13.770	LG CTMTQG
8	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015			4.836	4.836				4.836				4.836	LG CTMTQG
9	Cải tạo, nâng cấp Bệnh viện Y học cổ truyền - Phục hồi chức năng tỉnh	3005/QĐ-UBND 19/11/2021	28.000	28.000			28.000	28.000		200	5.919	10.000	11.881			28.000	
(3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		8.000	8.000			500	500					500			500	
1	Cải tạo, sửa chữa TTYT thị xã Mường Lay		8.000	8.000			500	500					500			500	
(6)	Ngành/lĩnh vực: Văn hóa, thông tin		268.780	78.119	196.489	24.531	53.378	52.364	5.200	14.578	20.000	12.586			1.014	52.364	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		234.780	44.119	196.489	24.531	19.378	19.378	4.800	14.578						19.378	
1	Cải tạo, sửa chữa công trình Tượng đài chiến thắng Điện Biên Phủ	881/QĐ-UBND 18/9/2019	14.100	5.000	3.100	3.100	1.800	1.800	1.800							1.800	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
2	Dự án bảo tàng chiến thắng Điện Biên Phủ giai đoạn II tỉnh ĐB	903/QĐ-UBND 8/9/2011, 280/QĐ-UBND 10/3/2021	220.680	39.119	193.389	21.431	17.578	17.578	3.000	14.578						17.578	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		34.000	34.000			34.000	32.986	400		20.000	12.586			1.014	32.986	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		34.000	34.000			34.000	32.986	400		20.000	12.586			1.014	32.986	
1	Cải tạo, sửa chữa các công trình; diêm di tích nhằm phục vụ Lễ kỷ niệm 70 năm Chiến thắng lịch sử Điện Biên Phủ	880/QĐ-UBND 10/5/2022	20.000	20.000			20.000	18.986	400		10.000	8.586			1.014	18.986	
2	Sửa chữa Sân vận động tỉnh Điện Biên	569/QĐ-UBND ngày 04/4/2023	14.000	14.000			14.000	14.000			10.000	4.000				14.000	
(7)	Ngành/tỉnh vực: Phát thanh, truyền hình, thông tin		18.500	11.600			10.879	10.948		9.200	779	895	74	69		10.948	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		18.500	11.600			10.879	10.948		9.200	779	895	74	69		10.948	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		18.500	11.600			10.879	10.948		9.200	779	895	74	69		10.948	
1	Duy tu sửa chữa tháp an ten truyền hình cao 125m	1410/QĐ-UBND 5/9/2023	1.600	1.600			1.600	1.669		200	500	895	74	69		1.669	Bỏ trị xử lý công nợ sau quyết toán
2	Nâng cấp xe phục vụ truyền hình lưu động, Đài PTTH tỉnh	3070/QĐ-UBND 29/11/2021	16.900	10.000			9.279	9.279		9.000	279					9.279	
(8)	Ngành/tỉnh vực: Thể dục thể thao		74.500	39.500			15.000	15.000			2.000	5.000	8.000			15.000	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		74.500	39.500			15.000	15.000			2.000	5.000	8.000			15.000	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		74.500	39.500			15.000	15.000			2.000	5.000	8.000			15.000	
1	Sân vận động huyện Điện Biên	1863/QĐ-UBND 06/10/2022	30.000	15.000			15.000	15.000			2.000	5.000	8.000			15.000	
2	Sân vận động huyện Tuần Giáo	39/NQ-HĐND ngày 22/8/2021	44.500	24.500													
(9)	Ngành/tỉnh vực: Bảo vệ môi trường		1.539.780	371.118			2.905	2.905		200			2.705			2.905	
1)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		1.539.780	371.118			2.905	2.905		200			2.705			2.905	
1	Nâng cấp, bổ sung các trang thiết bị quan trắc môi trường tỉnh Điện Biên		19.382	10.000													
2	Dự án phát triển nông thôn thích ứng thiên tai, tỉnh Điện Biên	981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022	1.480.000	340.720			2.705	2.705					2.705			2.705	
3	Dự án Đầu tư các trạm quan trắc môi trường không khí tự động (tại TP Điện Biên Phủ; TT Tuần Giáo; Cụm công nghiệp Na Hai huyện Điện Biên và Sơ Tái nguyên và Môi trường)		40.398	20.398			200	200		200						200	
(10)	Ngành/tỉnh vực: Các hoạt động kinh tế		10.094.629	3.297.575	2.829.925	430.962	1.586.885	1.433.256	296.328	237.856	241.205	273.675	384.192	506	154.136	1.433.255	
10.1	Nông, lâm, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản		2.525.156	802.577	674.169	152.237	237.053	237.054	15.000	73.533	23.674	48.833	76.014			237.053	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		665.340	254.941	438.669	89.637	114.853	114.854	15.000	73.283	17.474	7.333	1.764			114.853	
1	Thủy lợi Nậm Pồ xã Nà Hỷ, huyện Mường Nhé (nay là huyện Nậm Pồ)	1119/QĐ-UBND 30/10/2019, 92/QĐ-UBND 18/01/2022	60.000	60.000	8.826	8.826	49.974	49.974	8.000	33.174	4.003	3.033	1.764			49.974	
2	Chương trình Mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả (vốn WB). Tiểu hợp phần 1: Cấp nước cho cộng đồng dân cư	1039/QĐ-UBND ngày 10/8/2016	154.656	15.466	127.843	14.811	655	655		655						655	
3	Hồ chứa nước Ấng Càng	1487/QĐ-UBND 17/03/2011; 1298/QĐ-UBND 25/10/2016	341.000	120.000	272.000	48.000	31.553	31.554	7.000	24.554						31.553	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bổ trợ từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Dự án bổ trợ ổn định dân cư vùng có nguy cơ sạt lở, lũ quét ĐBKK các bản Suối Lư I,II,III đến định cư tại khu vực bãi Huổi Po, xã Keo Lôm, huyện Điện Biên Đông	151/QĐ-UBND 14/2/2015; 914/QĐ-UBND 10/9/2020	47.184	8.975			4.471	4.471			4.471					4.471	
5	Cơ sở hạ tầng các khu bảo tồn tỉnh Điện Biên	1003/QĐ-UBND 03/8/2016; 37/QĐ-UBND 10/01/2018	62.500	50.500	30.000	18.000	28.200	28.200		14.900	9.000	4.300				28.200	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		1.859.816	547.636	235.500	62.600	122.200	122.200		250	6.200	41.500	74.250			122.200	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		379.816	206.916	235.500	62.600	122.200	122.200		250	6.200	41.500	74.250			122.200	
1	Hệ thống kênh nội đồng công trình hồ Nậm Ngám - Pủ Nhi, huyện Điện Biên Đông	863/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	200	200	26.800	26.800			2.000	10.000	14.800			26.800	
2	Kè chống sạt lở khu dân cư, đất sản xuất xã Búng Lao, huyện Mường Ảng	865/QĐ-UBND 28/5/2021	39.800	39.800	200	200	35.600	35.600			2.000	10.000	23.600			35.600	
3	Kè chống sạt lở suối Huổi Luông, thôn bản Hột, xã Mường Đun, huyện Tủa Chùa	864/QĐ-UBND 28/5/2021	30.000	30.000	200	200	26.800	26.800			2.000	10.000	14.800			26.800	
4	Công trình thủy lợi Nậm Khẩu Hu, xã Thanh Nua, huyện Điện Biên (hợp phần thủy lợi)	1327/QĐ-UBND 29/12/2017	273.016	100.116	234.900	62.000	26.000	26.000		250	200	9.500	16.050			26.000	
5	Thủy lợi khu khối 7, 8 và bản Co Cỏ xã Ảng Tờ, huyện Mường Ảng	1047/QĐ-UBND 3/7/2023	7.000	7.000			7.000	7.000				2.000	5.000			7.000	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		1.480.000	340.720													
1	Dự án phát triển nông thôn thích ứng thiên tai, tỉnh Điện Biên	981/QĐ-TTg ngày 15/8/2022	1.480.000	340.720													
10.2	Công nghiệp		1.199.000	180.000	309.693	46.534	128.190	128.190	5.000	19.000	29.000	40.467	34.723			128.190	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.199.000	180.000	309.693	46.534	128.190	128.190	5.000	19.000	29.000	40.467	34.723			128.190	
1	Dự án Cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Điện Biên	802/QĐ-UBND 22/10/2014; 660/QĐ-UBND 08/8/2018; 1740/QĐ-TTg 13/12/2019	1.199.000	180.000	309.693	46.534	128.190	128.190	5.000	19.000	29.000	40.467	34.723			128.190	
10.3	Giao thông		5.134.602	1.265.239	1.574.410	12.100	536.745	445.852	50.132	98.429	40.803	85.997	170.491		90.893	445.852	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		2.587.741	175.399	1.573.310	11.000	102.353	101.353	50.132	25.929		20.936	4.356		1.000	101.353	
1	Đường nội thị giai đoạn I (trục 42m), huyện Mường Ảng	702/QĐ-UBND 27/7/2011; 413/QĐ-UBND 04/6/2014	105.000	10.500	85.000	3.500	9.773	8.773		8.773					1.000	8.773	
2	Đường từ bản Co Dừa – TT xã Mường Khong	1334/QĐ-UBND 9/12/2020	7.500	2.969	1.930		2.969	2.969		2.969						2.969	
3	Dự án đường Chà Tở - Mường Tùng	394/QĐ-UBND 08/5/2017	372.546	30.755	349.403	7.500	2.000	2.000	2.000							2.000	
4	Đường vành đai II (Nối tiếp từ khu TĐC Noong Bua đến khu TĐC Pủ Tủa)	1333/QĐ-UBND 04/12/2015; 1052/QĐ-UBND 09/6/2021	550.000	90.883	288.385		60.000	60.000	48.132	11.868						60.000	
5	Dự án đường Mường Lay - Nậm Nhùn (giai đoạn I)	148/QĐ-UBND ngày 04/2/2007	862.695		848.592		2.319	2.319		2.319						2.319	
6	Dự án Đường Na Sang Km146+200/QL12) - TT. xã Huổi Mí - Nậm Múc (Km452+300/QL6) - Thị trấn Tủa Chùa - Huổi Lông, tỉnh Điện Biên (Phần đoạn Thị trấn Tủa Chùa - Nậm Múc - Huổi Mí)	591/QĐ-UBND 29/6/2017; 1267/QĐ-UBND, 11/12/2019	690.000	40.292			25.292	25.292				20.936	4.356			25.292	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		1.726.500	628.259	1.100	1.100	428.992	342.299		72.500	40.803	65.061	163.935		86.693	342.299	

11

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		1.566.500	468.259	1.100	1.100	423.142	340.899		72.300	40.803	64.061	163.735		82.243	340.899	
1	Đường giao thông kết nối các khu vực kinh tế trọng điểm thuộc vùng kinh tế đồng lực dọc trục QL 279 và QL 12, tỉnh Điện Biên	984/QĐ-UBND 31/5/2021; 1816/QĐ-UBND 06/10/2021; 1728/QĐ-UBND 23/9/2024	1.300.000	320.000			278.474	198.230		24.000	4.960	6.795	162.475		80.244	198.230	
2	Quốc Lộ 279 (Trạm khí tượng) đi trung tâm Pù Tũn xã Thanh Xương, huyện Điện Biên	985/QĐ-UBND 31/5/2021	22.000	7.000	200	200	6.800	6.400		3.000	3.400				400	6.400	
3	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Huổi Luông A, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	990/QĐ-UBND 31/5/2021	19.000	10.500			10.160	10.160		6.561	3.500	99				10.160	
4	Đường giao thông lên bản + nội bản điểm ĐCĐC Hồ Nậm Càn, xã Lay Nưa, thị xã Mường Lay	988/QĐ-UBND 31/5/2021	13.600	3.800			3.353	3.353		239	990	2.124				3.353	
5	Đường Trung tâm xã Tênh Phông (Km1+967) - bản Thăm Nậm, huyện Tuần Giáo	1491/QĐ-UBND 30/12/2020	14.000	10.100	100	100	10.000	10.000		7.000	2.500	500				10.000	
6	Đường từ bản Hồng Lự, xã Nà Sáy - bản Co Đũa, xã Mường Khong, huyện Tuần Giáo	53/QĐ-UBND 14/01/2021	12.000	7.000	200	200	6.800	6.800		6.800						6.800	
7	NC SC đường nội thị, thâm BT nhựa 1 số trục đường nội thị thị trấn Điện Biên Đông	748/QĐ-UBND 19/5/2021	13.000	13.000	200	200	12.775	12.775		5.000	5.732	2.043				12.775	
8	Sửa chữa, nâng cấp đường Tru Sở xã mới - Bản Chua Ta B, huyện ĐBD	1365/QĐ-UBND 30/7/2021	10.000	6.400	100	100	5.869	5.869		3.000	2.869					5.869	
9	Sửa chữa, nâng cấp đường Háng Lía, Tia Dinh, huyện ĐBD	1364/QĐ-UBND 30/7/2021	14.000	9.000	100	100	8.099	8.099		7.000	1.099					8.099	
10	Sửa chữa, nâng cấp đường nội thị Thị trấn, huyện Mường Chà	33/QĐ-UBND 08/01/2021	39.900	11.900	200	200	11.253	11.253		9.500	1.753					11.253	
11	Cầu, đường từ khu trung tâm huyện sang khu tái định cư và Trường PTDTNT THPT Nậm Pồ, huyện Nậm Pồ	Số 1715/QĐ-UBND ngày 18/9/2022	35.000	6.459			6.459	5.260				4.500	760		1.199	5.260	LG CTMT
12	Cầu Nà Khoa, huyện Nậm Pồ	2180/QĐ-UBND 25/11/2022	39.000	39.000			39.000	38.600		200	14.000	24.000	400		400	38.600	Hết nhu cầu
13	Cầu bê tông qua ngã ba suối dưới bản Sen Thượng xã Sen Thượng, huyện Mường Nhé	642/QĐ-UBND 08/4/2022	35.000	24.100			24.100	24.100				24.000	100			24.100	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		160.000	160.000			5.850	1.400		200		1.000	200		4.450	1.400	
1	Cải tạo, nâng cấp đường từ ngã ba bệnh viện tỉnh đến ngã tư Tả Lèng (Đoạn từ nút N20 đến trung tâm xã Tả Lèng), TP ĐBP		25.000	25.000			1.000	400		200			200		600	400	
2	Nâng cấp tuyến đường từ bản Sen Thượng - Pa Ma - Lò San Chải, huyện Mường Nhé		115.000	115.000			1.850	500				500			1.350	500	
3	Nâng cấp đường giao thông QL6 - bản Xã Phình 1+2, xã Sả Tống, huyện Mường Chà		20.000	20.000			3.000	500				500			2.500	500	
(3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		820.361	461.581			5.400	2.200					2.200		3.200	2.200	
1	Đường giao thông bản Háng Múa Lừ kết nối với trục đường đến trung tâm xã Sả Tống, huyện Mường Chà	481/QĐ-UBND ngày 5/3/2025	70.000	65.000			1.900	500					500		1.400	500	
2	Đường nội thị giai đoạn 3 huyện Điện Biên	Quyết định số 1939/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	39.900	36.900			1.500	500					500		1.000	500	
3	Nâng cấp đường giao thông từ bản Nậm Pồ - bản Huổi Hạ, xã Na Sang	Quyết định số 1940/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	14.900	11.900			1.000	200					200		800	200	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bổ từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
4	Cải tạo, nâng cấp đoạn tuyến quy hoạch Quốc lộ 12D, tỉnh Điện Biên	145/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	695.561	347.781			1.000	1.000					1.000			1.000	
10.4	Khu công nghiệp, khu kinh tế																
10.5	Thương mại		14.500	14.500			5.000	5.506				1.000	4.506	506		5.506	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		14.500	14.500			5.000	5.506				1.000	4.506	506		5.506	
a)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		14.500	14.500			5.000	5.506				1.000	4.506	506		5.506	
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500	14.500			5.000	5.506				1.000	4.506	506		5.506	
10.6	Cấp thoát nước		14.500	14.500			11.795	11.162	400	5.439	956	1.000	3.367		633	11.162	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		14.500	14.500			11.795	11.162	400	5.439	956	1.000	3.367		633	11.162	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		14.500	14.500			11.795	11.162	400	5.439	956	1.000	3.367		633	11.162	
1	Xây dựng hệ thống cấp nước bổ sung của Nhà máy nước huyện Tủa Chùa	2064/QĐ-UBND 18/11/2021	14.500	14.500			11.795	11.162	400	5.439	956	1.000	3.367		633	11.162	Hết nhu cầu
10.7	Kho tàng																
10.8	Du lịch		77.142	75.580	50.603	49.041	24.658	24.545	4.000	12.345	5.000	3.200			113	24.545	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		64.142	62.580	50.503	48.941	11.758	11.758	4.000	7.758						11.758	
1	Đường dạo leo núi khu du lịch Pa Khoang	301 ngày 06/4/2011, 545/QĐ-UBND 05/7/2018, 568/QĐ-UBND 16/6/2020	64.142	62.580	50.503	48.941	11.758	11.758	4.000	7.758						11.758	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	100	100	12.900	12.787		4.587	5.000	3.200			113	12.787	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000	100	100	12.900	12.787		4.587	5.000	3.200			113	12.787	
1	Các hạng mục phụ trợ + thiết bị công trình trung tâm giao lưu và thông tin du lịch Điện Biên Phủ	3044/QĐ-UBND 24/11/2021	13.000	13.000	100	100	12.900	12.787		4.587	5.000	3.200			113	12.787	
10.9	Bưu chính, viễn thông																
10.10	Công nghệ thông tin		39.460	39.460			39.460	37.916		9.110	13.806	7.000	8.000		1.544	37.916	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		39.460	39.460			39.460	37.916		9.110	13.806	7.000	8.000		1.544	37.916	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		39.460	39.460			39.460	37.916		9.110	13.806	7.000	8.000		1.544	37.916	
1	Dự án số hóa tài liệu lưu trữ lịch sử tỉnh Điện Biên	2154/QĐ-UBND 24/11/2022	17.000	17.000			17.000	16.700		200	1.500	7.000	8.000		300	16.700	
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động các cơ quan Đảng trên địa bàn tỉnh Điện Biên, giai đoạn 2021-2025	3052/QĐ-UBND 25/11/2021	22.460	22.460			22.460	21.216		8.910	12.306				1.244	21.216	
10.11	Quy hoạch		53.662	8.962	700	700	8.690	8.438	7.952		400	50	36		252	8.438	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		53.202	8.502	700	700	7.802	7.802	7.802							7.802	
1	Lập Quy hoạch tỉnh Điện Biên thời kỳ 2021-2030 tầm nhìn đến năm 2050	461/QĐ-UBND 5/4/2021, 3027/QĐ-UBND 22/11/2021	53.202	8.502	700	700	7.802	7.802	7.802							7.802	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		460	460			888	636	150		400	50	36		252	636	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		460	460			888	636	150		400	50	36		252	636	
1	Quy hoạch bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử Quốc gia đặc biệt chiến trường Điện Biên Phủ						150	150	150							150	

14

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ tri từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
(11)	Ngành/tỉnh vực: Hoạt động của cơ quan QLNN		243.740	173.605	15.191	15.191	132.420	125.140	7.600	46.746	46.424	22.070	2.300		7.280	125.140	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		29.000	29.000	14.491	14.491	14.470	14.470	7.600	6.870						14.470	
1	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Điện Biên	1104/QĐ-UBND ngày 29/10/2019	14.500	14.500	9.861	9.861	4.600	4.600	4.600							4.600	
2	Trụ sở làm việc Trung tâm kiểm định chất lượng xây dựng tỉnh Điện Biên	310/QĐ-UBND ngày 11/4/2019; 1072/QĐ-UBND ngày 19/10/2020	14.500	14.500	4.630	4.630	9.870	9.870	3.000	6.870						9.870	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		179.140	112.005	700	700	111.062	110.670		39.876	46.424	22.070	2.300		392	110.670	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		179.140	112.005	700	700	111.062	110.670		39.876	46.424	22.070	2.300		392	110.670	
1	Xây mới trụ sở UBND xã Pá Khoang, TP ĐBP	629/QĐ-UBND 28/4/2021	9.200	7.700	200	200	7.500	7.340		5.000	2.200	140			160	7.340	
2	Trụ sở Trung tâm quy hoạch xây dựng đô thị và nông thôn tỉnh Điện Biên	3071/QĐ-UBND 29/11/2021; 495/QĐ-UBND 30/3/2023	14.400	14.400	200	200	14.200	13.978		5.000	8.000	978			222	13.978	
3	Trụ sở xã Nậm Nhừ, huyện Nậm Pồ	1103/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	100	100	6.200	6.200		6.000	200					6.200	
4	Trụ sở xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	1102/QĐ-UBND 23/6/2021	9.000	6.300	100	100	6.200	6.200		5.876	324					6.200	
5	Dự án sửa chữa, nâng cấp trụ sở Đoàn nghệ thuật tỉnh	1826/QĐ-UBND 07/10/2021	14.950	14.950	100	100	14.662	14.662		5.000	9.500	162				14.662	
6	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa Trung tâm hoạt động TTN Điện Biên	3072/QĐ-UBND 29/11/2021	8.000	8.000			8.000	7.990		5.000	2.700	290			10	7.990	
7	Nâng cấp, sửa chữa Nhà khách Huyện ủy - HĐND và UBND huyện Tủa Chùa	1656/QĐ-UBND 9/9/2021	14.990	5.000			5.000	5.000			4.000	1.000				5.000	
8	Trung tâm hội nghị - văn hóa huyện Mường Ảng	1791/QĐ-UBND 01/10/2021; 927/QĐ-UBND 07/6/2023	44.600	29.355			29.300	29.300		8.000	16.500	3.500	1.300			29.300	
9	Hỗ trợ xây dựng trụ sở làm việc và công trình phụ trợ Hội Cựu chiến binh tỉnh	2037/QĐ-UBND 04/11/2022	55.000	20.000			20.000	20.000			3.000	16.000	1.000			20.000	
(3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		35.600	32.600			6.888								6.888		
1	Dự án: Trụ sở Ban quản lý Di tích tỉnh Điện Biên	1227/QĐ-UBND 04/8/2023	14.600	14.600			3.000								3.000		
2	Dự án: Trụ sở Phòng giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ	1226/QĐ-UBND 04/8/2023	10.000	10.000			3.000								3.000		Cắt giảm KH trung hạn và 2025 do sắp xếp ĐVHC
3	Trụ sở làm việc Ban quản lý dự án các công trình huyện Điện Biên	1942/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	11.000	8.000			888								888		Cắt giảm KH trung hạn và 2025 do sắp xếp ĐVHC
(12)	Ngành/tỉnh vực: Xã hội		30.500	12.500	18.200	200	11.301	11.301	1.816	4.000	4.000	1.485				11.301	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		21.000	3.000	18.200	200	1.816	1.816	1.816							1.816	
1	Nâng cấp, sửa chữa CSV, bổ sung trang thiết bị Trung tâm chữa bệnh - Giáo dục - LDXH tỉnh	613/QĐ-UBND ngày 29/6/2020	21.000	3.000	18.200	200	1.816	1.816	1.816							1.816	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		9.500	9.500			9.485	9.485		4.000	4.000	1.485				9.485	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		9.500	9.500			9.485	9.485		4.000	4.000	1.485				9.485	
1	Dự án xây dựng Nhà lưu xá sinh viên làng trẻ em SOS Điện Biên Phủ	2093/QĐ-UBND 18/11/2021	9.500	9.500			9.485	9.485		4.000	4.000	1.485				9.485	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ trì từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
(13)	Các nhiệm vụ, chương trình, dự án khác theo quy định của pháp luật		1.189.003	284.800	100.000	100.000	180.600	180.600	145.000				16.000	19.600		180.600	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		1.100.000	245.000	100.000	100.000	145.000	145.000	145.000							145.000	
1	Giải phóng mặt bằng, hỗ trợ tái định cư theo quy hoạch chi tiết Cảng hàng không Điện Biên giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 (để thực hiện dự án Nâng cấp, cải tạo Cảng hàng không Điện Biên)	799/QĐ-UBND ngày 14/8/2020	1.100.000	245.000	100.000	100.000	145.000	145.000	145.000							145.000	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		89.003	39.800			35.600	35.600					16.000	19.600		35.600	
*	Đổi ứng, lồng ghép Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới		89.003	39.800			35.600	35.600					16.000	19.600		35.600	
1	Nâng cấp đường liên xã từ QL279 Thanh An - Noong Het - Sam Mùn huyện Điện Biên	1547/QĐ-UBND ngày 20/9/2023	16.000	4.800			4.800	4.800					4.800			4.800	
2	Nâng cấp đường liên xã từ QL12 vào xã Thanh Chân - Thanh Yên huyện Điện Biên	1110/QĐ-UBND ngày 17/7/2023	17.703	5.311			5.311	5.311					5.311			5.311	
3	Kiến cố kênh tưới tiêu từ thôn Văn Tân xã Noong Het đến bản Na Vai, xã Pom Lót, huyện Điện Biên	2210/QĐ-UBND ngày 02/12/2022	15.500	4.650			4.650	4.650					4.650			4.650	
4	Kê bảo vệ khu dân cư, đất sản xuất và công trình công cộng suối Nậm Cọ, huyện Điện Biên	841/QĐ-UBND ngày 24/8/2020	39.800	25.039			20.839	20.839					16.000	4.839		20.839	
C	VỐN XÓ SỐ KIẾN THIẾT		495.796	391.226	153.080	100.859	168.000	165.000	30.000	36.000	35.000	32.000	32.000		3.000	165.000	
I	Ngành/lĩnh vực: Giáo dục đào tạo - GD nghề nghiệp		351.246	262.661	146.093	93.872	79.749	78.233	25.000	17.687	15.052	12.941	7.553		1.516	78.233	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		254.410	179.184	146.093	93.872	29.847	29.847	25.000	2.195	2.652					29.847	
*	Đổi ứng các dự án ODA		41.700	16.590	31.110	6.000	9.843	9.843	9.843							9.843	
1	Trường phổ thông DTBT THCS Tênh Phông	666/QĐ-UBND, 09/7/2019	7.000	3.902	4.598	1.500	2.083	2.083	2.083							2.083	
2	Trường phổ thông DTBT THCS Tả Phìn	499/QĐ-UBND, 04/6/2019	7.800	1.953	7.347	1.500	247	247	247							247	
3	Trường THCS và THPT Quyết tiến huyện Tủa Chùa	1372/QĐ-UBND, 31/12/2019; 1064/QĐ-UBND, 19/10/2020	12.000	6.750	6.750	1.500	5.240	5.240	5.240							5.240	
4	PTDTBT THCS Nậm Nhừ	1371/QĐ-UBND, 31/12/2019	14.900	3.985	12.415	1.500	2.273	2.273	2.273							2.273	
*	Các dự án lồng ghép vốn cân đối NSDP		212.710	162.594	114.983	87.872	20.004	20.004	15.157	2.195	2.652					20.004	
1	Nhà Đa năng và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Ảng	567/QĐ-UBND 17/7/2018	6.000	6.000	3.043	3.043	2.293	2.293	2.293							2.293	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Thanh Nưa huyện Điện Biên	1070/QĐ-UBND 29/10/2019	3.300	3.300	1.120	1.120	1.878	1.878	1.878							1.878	
3	Các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quài Tở	760/QĐ-UBND 08/8/2019	6.000	4.705	3.290	2.000	2.620	2.620	2.620							2.620	
4	XD Phòng học và Hội trường Trường CD Sư phạm	911/QĐ-UBND 04/10/2017	17.000	17.000	12.600	12.600	3.955	3.955	3.955							3.955	
5	Trường THPT Lương Thế Vinh	835/QĐ-UBND 10/9/2012; 1102/QĐ-UBND 01/9/2016; 876/QĐ 17/9/2019	121.810	95.989	80.770	54.949	4.300	4.300	333	1.315	2.652					4.300	

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lấy kế vốn bổ trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
6	Trường phổ thông DTNT THPT huyện Năm Pô	1604/QĐ-UBND 30/10/2017; 1032/QĐ-UBND 24/10/2019	46.000	23.000	5.000	5.000	2.000	2.000	2.000							2.000	
7	Trường Mầm non xã Lao Xá Phình, huyện Tủa Chùa	993/QĐ-UBND 30/10/2018	12.600	12.600	9.160	9.160	2.958	2.958	2.078	880						2.958	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		66.900	53.541			47.902	47.442		15.492	12.400	12.941	6.609		460	47.442	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		66.900	53.541			47.902	47.442		15.492	12.400	12.941	6.609		460	47.442	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Mường Luân, huyện Điện Biên Đông	3018/QĐ-UBND 22/11/2021	11.000	11.000			10.723	10.723		8.000	2.500	223				10.723	
2	Bổ sung, nâng cấp trường THCS xã Nà Tấu	3206/QĐ-UBND 10/12/2021	14.900	6.117			887	887					887			887	
3	Bổ sung cơ sở vật chất trường THCS THPT Quải Tờ, huyện Tuần Giáo	2999/QĐ-UBND 18/11/2021	10.000	10.000			9.868	9.868		4.350	3.000	2.518				9.868	
4	Xây dựng Nhà thực hành nghề phi nông nghiệp Trường Cao đẳng Kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	2050/QĐ-UBND 12/11/2021	3.000	3.000			3.000	2.895		2.800			95		105	2.895	
5	Cải tạo, sửa chữa khu giảng đường và hạng mục phụ trợ Trường Cao đẳng kinh tế - Kỹ thuật Điện Biên	1882/QĐ-UBND 20/11/2023	10.000	5.424			5.424	5.169					5.169		255	5.169	LG CTMTQG
6	Bổ sung cơ sở vật chất trường CD Sư phạm	2058/QĐ-UBND 09/11/2022	8.000	8.000			8.000	7.920		142	4.500	3.200	78		80	7.920	Hết nhu cầu
7	Nâng cấp, cải tạo cơ sở vật chất thực hành nghề, trường Cao đẳng Nghề	2146/QĐ-UBND 22/11/2022	10.000	10.000			10.000	9.980		200	2.400	7.000	380		20	9.980	
3)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		29.936	29.936			2.000	944					944		1.056	944	
1	Cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn	1995/QĐ-UBND 6/11/2024	14.986	14.986			1.000	613					613		387	613	
2	Cải tạo, nâng cấp Trường Tiểu học Nam Thanh, thành phố Điện Biên Phủ	2066/QĐ-UBND 14/11/2024	14.950	14.950			1.000	331					331		669	331	
II	Ngành/tỉnh vực: Y tế		109.050	93.065	6.987	6.987	71.064	70.020	2.000	18.313	19.948	18.159	11.600		1.044	70.020	
1)	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2016-2020 sang giai đoạn 2021-2025		19.350	19.350	6.987	6.987	2.663	2.663	2.000	663						2.663	
1	Trạm y tế Phình Sáng	1076/QĐ-UBND 29/10/2019	4.500	4.500	3.687	3.687	663	663		663						663	
2	XD mới Khoa tiền lâm sàng và sửa chữa, nâng cấp một số khoa, phòng và các hạng mục phụ trợ Trường CD Y tế Điện Biên	1115/QĐ-UBND 30/10/2019	14.850	14.850	3.300	3.300	2.000	2.000	2.000							2.000	
2)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		89.700	73.715			68.401	67.357		17.650	19.948	18.159	11.600		1.044	67.357	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		89.700	73.715			68.401	67.357		17.650	19.948	18.159	11.600		1.044	67.357	
1	Trạm Y tế Thị trấn Mường Chà	2091/QĐ-UBND 18/11/2021	5.000	5.000			4.808	4.808		3.000	1.500	308				4.808	
2	Trạm Y tế xã Thanh An, huyện Điện Biên	3003/QĐUBND 19/11/2021	5.000	5.000			5.000	4.914		100	1.000	3.814			86	4.914	
3	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Mường Mơn huyện Mường Chà	2092/QĐUBND 19/11/2021	1.900	1.900			1.900	1.900		1.900						1.900	
4	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Mường Pôn, Pôn Lót huyện Điện Biên và xã Nà Nhan TP. Điện Biên Phủ	3004/QĐUBND 19/11/2021	5.700	5.700			5.480	5.480		2.000	2.000	1.480				5.480	
5	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Chiềng Sinh, Nà Sáy, Quải Nưa, Ta Ma huyện Tuần Giáo	2036/QĐUBND 04/11/2022	7.600	7.600			7.600	7.334		200	2.000	1.134	4.000		266	7.334	
6	Nâng cấp, sửa chữa 3 trạm y tế xã Xa Dung, Pú Hồng, Noong U huyện Điện Biên Đông	3001/QĐ-UBND 19/11/2021	5.000	5.000			4.934	4.934		2.000	2.500	434				4.934	

17

STT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Lũy kế vốn bố trí từ khởi công đến hết năm 2020		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 đã được giao	Kế hoạch vốn hằng năm đã được giao						Điều chỉnh kế hoạch trung hạn 2021-2025		Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP		Tổng số	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025 (bao gồm dự kiến điều chỉnh)	Tăng	Giảm		
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSDP													
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
7	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Xá Nhè huyện Tủa Chùa	3002/QĐUBND 19/11/2021	1.900	1.900			1.900	1.900		1.900						1.900	
8	Nâng cấp, sửa chữa 4 trạm y tế xã Ngòi Cây, Ảng Nưa, Mường Đăng, Mường Lạn huyện Mường Ảng	1921/QĐUBND 14/10/2022	7.600	7.600			7.600	7.381		200	2.000	1.581	3.600		219	7.381	
9	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất các khoa phòng của trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh và trụ sở làm việc của Sở Y tế	2089/QĐUBND 19/11/2021	12.000	12.000			12.000	11.974		2.300	5.748	3.926			26	11.974	
10	Cải tạo, nâng cấp Trụ sở Trung tâm Pháp y tỉnh Điện Biên	2090/QĐUBND 18/11/2021	6.500	6.500			6.500	6.474		4.000	2.000	474			26	6.474	
11	Cải tạo, nâng cấp Trung tâm Y tế huyện Mường Nhé	Quyết định số 1124 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	30.000	14.015			9.179	8.810				4.810	4.000		369	8.810	LG CTMTQG
12	Nâng cấp, sửa chữa trạm y tế phường Him Lam TP Điện Biên Phủ	1884/QĐUBND 10/10/2022	1.500	1.500			1.500	1.448		50	1.200	198			52	1.448	
III	Ngành/lĩnh vực: Khoa học công nghệ		8.000	8.000			387	387					387			387	
1)	Dự án chuẩn bị đầu tư cho giai đoạn 2026-2030		8.000	8.000			387	387					387			387	
1	Xây dựng phòng thí nghiệm, thử nghiệm và thực nghiệm công nghệ sinh học, nông nghiệp công nghệ cao Trung tâm Thông tin và Ứng dụng Tiên bộ khoa học công nghệ thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Điện Biên	2072/QĐ-UBND 15/11/2024	8.000	8.000			387	387					387			387	
IV	Các nhiệm vụ trọng tâm thuộc CTMTQG xây dựng nông thôn mới		27.500	27.500			16.800	16.360	3.000			900	12.460		440	16.360	
1)	Dự án khởi công mới trong giai đoạn 2021-2025		27.500	27.500			16.800	16.360	3.000			900	12.460		440	16.360	
a)	Dự án hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng giai đoạn 2021-2025		13.000	13.000			16.000	15.560	3.000			600	11.960		440	15.560	
1	Năm 2021 giao tại 650/QĐ-UBND 4/5/2021						3.000	3.000	3.000							3.000	
2	Đường giao thông bản kéo, xã Pá Khoang, TP ĐBP	719/QĐ-UBND 10/04/2024	4.950	4.950			4.950	4.800				200	4.600		150	4.800	
3	Đường giao thông bản Hà, Xã Pá Khoang, TP ĐBP	724/QĐ-UBND 11/04/2024	4.500	4.500			4.500	4.350				200	4.150		150	4.350	
4	Đường giao thông bản Bó, Xã Pá khoang, TP ĐBP	718/QĐ-UBND 10/04/2024	3.550	3.550			3.550	3.410				200	3.210		140	3.410	
b)	Dự án dự kiến hoàn thành sau năm 2025		14.500	14.500			800	800				300	500			800	
1	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500	14.500			800	800				300	500			800	Điều chỉnh vốn 2025 giao vượt trung hạn
D	VỐN ĐẦU TƯ TỪ NGUỒN BỘI CHI NSDP						1.100	214.200	1.100	24.200	68.300	65.400	55.200	213.100		214.200	

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021-2025 CỦA 03 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA: GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG, PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI

(Kèm theo Tờ trình số 1761 /TTr-UBND ngày 25 /4/2025 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG SỐ:		1.586.707	1.443.643	1.408.428	36.458	36.458	1.408.428	
A	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững		829.946	815.446	794.811	18.966	18.966,0	794.811	
I	ĐƠN VỊ CẤP TỈNH		64.246	64.246	64.246	-	1.181	63.065	
I.1	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KT-XH các huyện nghèo, các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo		30.000	30.000	30.000	-	252	29.748	
(1)	SỞ Y tế		30.000	30.000	30.000	-	252	29.748	
1	Dự án xây mới nhà kỹ thuật cao TTYT huyện Tuần Giáo	1420/QĐ-UBND 14/8/2022	30.000	30.000	30.000		252	29.748	
I.2	Dự án 4: Phát triển giáo dục NN, việc làm bền vững		34.246	34.246	34.246	-	929	33.317	
I.2.1	Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		26.500	26.500	26.500	-	483	26.017	
(1)	Trường Cao đẳng Nghề		19.500	19.500	19.500	-	-	19.500	
1	Nâng cấp, cải tạo các hạng mục phụ trợ: Cổng, nhà bảo vệ, sân, tường rào và rãnh thoát nước nội bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1440/QĐ-UBND 14/8/2022	6.500	6.500	6.500			6.500	

19

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Nâng cấp, cải tạo nhà hiệu bộ Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1405/QĐ-UBND 13/8/2022	4.500	4.500	4.500			4.500	
3	Nâng cấp, cải tạo nhà ký túc xá 3 tầng Trường Cao đẳng nghề Điện Biên.	1442/QĐ-UBND 14/8/2022	8.500	8.500	8.500			8.500	
(3)	Trường Cao đẳng Y tế Điện Biên		7.000	7.000	7.000	-	483	6.517	
1	Cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, bổ sung trang thiết bị Nhà ký túc xá 3 tầng HSSV khu A Trường Cao đẳng y tế Điện Biên	2214/QĐ-UBND 02/12/2022	7.000	7.000	7.000		483	6.517	
I.2.2	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ việc làm bền vững		7.746	7.746	7.746	-	446	7.300	
(1)	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội		7.746	7.746	7.746	-	446	7.300	
1	Cơ sở hạ tầng, trang thiết bị công nghệ thông tin để hiện đại hóa hệ thống thông tin thị trường lao động Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh Điện Biên	1407/QĐ-UBND 13/8/2022; 2010/QĐ-UBND 01/11/2022	7.746	7.746	7.746		446	7.300	
II	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN (Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội các huyện nghèo)		765.700	751.200	730.565	18.966	17.785	731.746	
(1)	Huyện Nậm Pồ		76.000	76.000	74.150	-	4.470	69.680	
1	Cầu bê tông qua suối Nậm Pồ đi xã Nậm Chua, huyện Nậm Pồ	1196/QĐ-UBND 11/7/2022	26.000	26.000	26.000		3.470	22.530	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Trung tâm Văn hóa huyện Nậm Pồ	1409/QĐ-UBND 13/8/2022	50.000	50.000	48.150		1.000	47.150	
(2)	Huyện Mường Ảng		207.810	193.310	193.310	2.966	2.913,0	193.363	
1	Trường mầm non Hoa Hồng, thị trấn Mường Ảng	1410/QĐ-UBND 13/8/2022	34.000	34.000	34.000		1.185	32.815	
2	Đường liên xã Mường Đăng - Ngồi Cáy (từ bản Chan I đi Chan II, xã Mường Đăng đi Chan III, xã Ngồi Cáy)	1411/QĐ-UBND 13/8/2022	40.000	40.000	40.000		406	39.594	
3	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng; cải tạo, sửa chữa nhà lớp học, nhà công vụ và các hạng mục phụ trợ trường THPT Búng Lao	1424/QĐ-UBND ngày 14/8/2022	13.410	13.410	13.410		140	13.270	
4	Dự án: Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Búng Lao, huyện Mường Ảng	1422/QĐ-UBND 14/8/2022	5.000	5.000	5.000		280	4.720	
5	Nhà hiệu bộ trường tiểu học thị trấn Mường Ảng	2874/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	3.500		2	3.498	
6	Phòng học bộ môn trường THCS thị trấn Mường Ảng	2875/QĐ-UBND 11/7/2022	3.400	3.400	3.400		80	3.320	
7	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ảng Càng	2876/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	3.500		52	3.448	
8	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Ảng Nưa	2877/QĐ-UBND 11/7/2022	3.500	3.500	3.500		39	3.461	
9	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ học Trường Tiểu học Mường Lạn	2878/QĐ-UBND 11/7/2022	5.000	5.000	5.000		51	4.949	

21

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
10	Đường liên xã Nậm Lịch - Mường Lạn (Từ bản Lịch Cang, xã Nậm Lịch sang bản Huổi Ly, xã Mường Lạn)	2879/QĐ-UBND 11/7/2022	14.500	14.500	14.500		35	14.465	
11	Đường liên xã Ảng Nưa - Ảng Cang	2880/QĐ-UBND 11/7/2022	7.500	7.500	7.500		24	7.476	
12	Nâng cấp đường từ trung tâm xã Mường Đăng đi xã Ngồi Cáy	2881/QĐ-UBND 11/7/2022	14.000	14.000	14.000		166	13.834	
13	Sửa chữa sân và các hạng mục phụ trợ khu trung tâm hành chính huyện (tổ chức các sự kiện văn hóa, văn nghệ, TDTT của huyện)	2911/QĐ-UBND 13/7/2022	6.000	6.000	6.000		53	5.947	
14	Trường tiểu học xã Ngồi Cáy	4250/QĐ-UBND 22/11/2022	12.500	12.500	12.500		35	12.465	
15	Phòng học bộ môn + nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Ngồi Cáy	4251/QĐ-UBND 22/11/2022	7.500	7.500	7.500		147	7.353	
16	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường PTDTBTH bản Bua, xã Ảng Tở	4252/QĐ-UBND 22/11/2022	6.000	6.000	6.000		39	5.961	
17	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nậm Lịch	4140/QĐ-UBND 09/11/2022	5.000	5.000	5.000		78	4.922	
18	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Mường Đăng	4135, ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500		98	4.402	
19	Nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nậm Lịch	4136, ngày 17/11/2023	4.500	4.500	4.500		3	4.497	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
20	Nâng cấp chợ trung tâm huyện Mường Ảng	1203/QĐ-UBND 02/7/2024	14.500	0		2.966		2.966	Lồng ghép vốn NSDP
(3)	Huyện Tủa Chùa		98.763	98.763	98.763	-	4.215	94.548	
1	Nâng cấp tuyến đường Thị trấn - Đề Dê Hu - Sính Phình	1413/QĐ-UBND 13/8/2022	20.000	20.000	20.000	-	387	19.613	
2	Tuyến đường Tả Sìn Thàng - Páo Tình Làng - Sáng Tớ đi Sín Chải, Huổi Sớ	1414/QĐ-UBND 13/8/2022	30.000	30.000	30.000	-	786	29.214	
3	Sân Vận động Huyện Tủa Chùa	1415/QĐ-UBND 13/8/2022	35.000	35.000	35.000	-	2.359	32.641	
4	Cải tạo, nâng cấp phòng khám đa khoa khu vực Tả Sìn Thàng, huyện Tủa Chùa	1421/QĐ-UBND 14/8/2022	6.000	6.000	6.000		212	5.788	
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học và phòng học bộ môn, khu nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THCS và THPT Quyết Tiến	1416/QĐ-UBND 14/8/2022	7.763	7.763	7.763		471	7.292	
(4)	Huyện Mường Chà		157.500	157.500	155.355	-	2.399	152.956	
1	Nâng cấp đường giao thông Thị trấn Mường Chà - xã Na Sang (Điểm đầu từ QL12 thị trấn Mường Chà điểm cuối bản Huổi Xưa, xã Na Sang)	1224/QĐ-UBND 13/7/2022	25.000	25.000	25.000		1.037	23.963	
2	Nâng cấp đường giao thông xã Huổi Lèng - xã Sá Tổng (Điểm đầu tuyến từ bản Ma Lù Thàng, xã Huổi Lèng - điểm cuối tuyến Phi 2, xã Sá Tổng)	1225/QĐ-UBND 13/7/2022	20.000	20.000	18.901			18.901	

23

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học và THCS Mường Tùng, xã Mường Tùng	1377/QĐ-UBND 10/8/2022	20.000	20.000	19.758			19.758	
4	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng, lớp học, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Mường Chà	1425/QĐ-UBND 14/8/2022	10.000	10.000	10.000		287	9.713	
5	Nâng cấp đường giao thông xã Na Sang - xã Mường Mươn (Điểm đầu tuyến từ bản Hin 1, xã Na Sang - điểm cuối tuyến bản Huổi Nhả, xã Mường Mươn)	1997/QĐ-UBND 14/7/2022	12.000	12.000	12.000		598	11.402	
6	Xây mới trường Mầm non Ma Thi Hồ, xã Ma Thi Hồ	1998/QĐ-UBND 14/7/2022	9.000	9.000	8.887			8.887	
7	Nâng cấp, sửa chữa trường PTDTBT Tiểu học và THCS Sá Tổng, xã Sá Tổng	1999/QĐ-UBND 14/7/2022	14.500	14.500	14.171			14.171	
8	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Lèng xã Huổi Lèng	2001/QĐ-UBND 14/7/2022	9.500	9.500	9.153			9.153	
9	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Huổi Mí, xã Huổi Mí	5047/QĐ-UBND 23/11/2022	10.500	10.500	10.485			10.485	
10	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Mường Mươn, xã Mường Mươn	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	9.000	9.000	9.000		100	8.900	
11	Xây mới Trường PTDTBT Tiểu học Mường Anh xã Pa Ham	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	12.000	12.000	12.000		150	11.850	

24

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
12	Nâng cấp, sửa chữa Trường PTDTBT Tiểu học Na Sang, xã Na Sang	5827/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	6.000	6.000	6.000		227	5.773	
(5)	Huyện Điện Biên Đông		29.977	29.977	29.977	-	678	29.299	
1	Đầu tư xây dựng Nhà Đa năng và phòng học bộ môn, nhà nội trú và các hạng mục phụ trợ trường THPT Trần Can	1426/QĐ-UBND 14/8/2022	13.570	13.570	13.570		273	13.297	
2	Đầu tư xây dựng khu nội trú; cải tạo, sửa chữa nhà Ban Giám hiệu và các hạng mục phụ trợ trường PTDTNT THPT huyện Điện Biên Đông	1956/QĐ-UBND 30/11/2023	8.000	8.000	8.000		43	7.957	
3	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Na Son, Xa Dung (bản Tia Ló, Trung Phu xã Na Son; bản Ca Tâu Xa Dung)	1922/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	8.407	8.407	8.407		362	8.045	
(6)	Huyện Tuần Giáo		121.000	121.000	121.000	-	2.614	118.386	
1	Trung tâm văn hóa huyện Tuần Giáo	1427/QĐ-UBND 14/8/2022	65.000	65.000	65.000		1.465	63.535	
2	Đường liên xã Nà Sáy - Mường Khong	1428/QĐ-UBND 14/8/2022	26.000	26.000	26.000		1.022	24.978	
3	Đường liên xã Rạng Đông - Nà Tông	2213/QĐ-UBND 02/12/2022	30.000	30.000	30.000		127	29.873	
(7)	Huyện Mường Nhé		74.650	74.650	58.010	16.000	496	73.514	
1	Nâng cấp, sửa chữa Trường THCS Leng Su Sin	821/QĐ-UBND 11/8/2022	14.200	14.200	14.110		86	14.024	

25

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Trần Văn Thọ	822/QĐ-UBND 11/8/2022	8.150	8.150	8.090		198	7.892	
3	Nâng cấp, sửa chữa Trường Tiểu học Leng Su Sìn	823/QĐ-UBND 11/8/2022	8.800	8.800	8.800		113	8.687	
4	Nâng cấp, sửa chữa trường Phổ thông DTBT THCS Mường Toong	824/QĐ-UBND 11/8/2022	13.000	13.000	12.970		99	12.871	
5	Đầu tư xây dựng nhà lớp học, khu nội trú và các HMPT trường THPT Mường Nhé	2212/QĐ-UBND 02/12/2022	14.500	14.500	14.040			14.040	
6	Cải tạo, sửa chữa và bổ sung cơ sở vật chất Trường PTDTNT THPT Mường Nhé	685/QĐ-UBND ngày 10/4/2025	16.000	16.000	-	16.000		16.000	
B	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số miền núi		620.150	592.888	578.312	9.885	9.885	578.312	
I	ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN		620.150	592.888	578.312	9.885	9.884,6	578.312	
I.1	Huyện Điện Biên		28.618	28.618	26.833	1.697	1.962,0	26.568	
*	Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		2.773	2.773	2.287	528	1.006,0	1.809	

26

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Hỗ trợ nhà ở	Số 1592, ngày 10/7/2024	528	528		528		528	
2	Nước sinh hoạt bản Pom Khoang, xã Thanh Nưa	Số 393, ngày 24/3/2023	2.245	2.245	2.287		1.006,0	1.281	
*	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		25.845	25.845	24.546	1.169	956,0	24.759	
1	Cấp điện tổng thể bản Pa Xa Xá xã Pa Thơm	Số 3439, ngày 23/11/2023	2.500	2.500	2.500		240,0	2.260	
2	Cấp điện tổng thể bản Xa Cuông xã Pa Thơm	Số 3438, ngày 24/11/2023	3.500	3.500	3.500		133,0	3.367	
3	Cầu BTCT, cầu trần BTCT bản Huổi Không, bản Co Đứa, bản Huổi Chon xã Mường Lói	Số 2845, ngày 03/10/2023	6.500	6.500	6.500		258,0	6.242	
4	Đường nội đồng, đường nghĩa trang bản Na Lao, xã Sam Mứn	Số 110, ngày 01/11/2023	1.395	1.395	1.396		140,0	1.256	
5	Làm máng tiêu thoát nước dọc hai bên bờ đường từ nhà ông Chính đến nhà ông Muôn bản Lún xã Noong Luống	Số 2853, ngày 5/10/2023	1.500	1.500	1.500		16,0	1.484	

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
6	Đường nội thôn bản, bản Phiêng Ban xã Thanh An	Số 102, ngày 27/9/2023 của UBND xã	1.000	1.000	1.000		50,0	950	
7	Đường giao thông nội bản Nà Ten, Nà Hý, Bản Tàu, bản Xá Nhù, bản Sáng xã Hua Thanh	Số 118, ngày 31/10/2023	4.040	4.040	4.040		40,0	4.000	
8	Đường bê tông nội bản On xã Noong Luống	Số 173, ngày 16/10/2023	1.000	1.000	1.000		50,0	950	
9	Đường giao thông từ ngã 3 Tin Lán-Huổi Hua lên đầu bản Tin Lán xã Núa Ngam	Số 3198, ngày 06/11/2023	3.110	3.110	3.110		29,0	3.081	
13	Nhà văn hóa + các công trình phụ trợ bản Chiềng Tông xã Thanh Yên, huyện Điện Biên	Số 244, ngày 29/11/2024	1.300	1.300		1.169		1.169	
I.2	HUYỆN TUẦN GIÁO		17.290	17.290	11.790	5.500	-	17.290	
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		5.500	5.500	2.000	3.500	-	5.500	
a)	Nước sinh hoạt tập trung		5.500	5.500	2.000	3.500	-	5.500	
	Hệ thống cấp nước Trung tâm xã Ta Ma	Số 115/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	5.500	5.500	2.000	3.500		5.500	Dự án thiếu vốn

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		11.790	11.790	9.790	2.000	-	11.790	
	Xây dựng hệ thống điện chiếu sáng nông thôn các xã: Chiềng Sinh, Chiềng Đông, Quài Nưa, Pú Nhung, Mường Mùn, Mùn Chung, Rạng Đông, Phình Sáng	Số 118/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	11.790	11.790	9.790	2.000		11.790	Dự án thiếu vốn
I.3	HUYỆN ĐIỆN BIÊN ĐÔNG		156.862	156.862	158.465	-	2.788,0	155.677	
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		98.562	98.562	100.165	-	1.843,0	98.322	
1	Đầu tư CSHT		83.062	83.062	84.665	-	1.821,0	82.844	-
a)	Xã khu vực III		77.588	77.588	79.191	-	1.662,0	77.529	
1	Hệ thống điện sinh hoạt bản Bắng Chộc xã Na Son	1921/QĐ-UBND ngày 30/10/2023	3.050	3.050	3.050		117,0	2.933	Hết nhiệm vụ chi

29

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Nâng cấp đường giao thông bản Lọng Chuông - Ho Cớ xã Na Son	1973/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.360	6.360	6.360		171,0	6.189	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
3	Nâng cấp đường giao thông bản Pá Chuông - Lọng Chuông xã Na Son (Giai đoạn 2)	1974/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.670	5.670	5.670		105,0	5.565	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
4	Nâng cấp đường giao thông từ Na Ngua xã Luân Giới - Chiềng En (huyện Sông Mã)	1976/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	4.860	4.860	4.860		40,0	4.820	
5	Hệ thống điện sinh hoạt các xã Pú Hồng (bản Nậm Ma, Ao Cá, Mường Ten, Tòng Sớ)	2617/QĐ-UBND ngày 18/11/2022	14.000	14.000	14.000		269,0	13.731	Hết nhiệm vụ chi
6	Hệ thống điện sinh hoạt bản Phì Cao xã Phình Giàng	2030/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.740	6.740	6.740		124,0	6.616	Hết nhiệm vụ chi
7	Đường giao thông Bản Từ Xa B - Bản Trống Sư A xã Phì Nhừ	2025/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	9.585	9.585	9.585		250,0	9.335	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
8	Đường bê tông bản Tì Ghênh A- Tì Ghênh B xã Keo Lôm	2026/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	4.675	4.675	4.675		102,0	4.573	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Đường bê tông vào khu Pà Lâu bản Xa Vua A xã Phình Giàng	2033/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	4.180	4.180	4.180		168,0	4.012	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
10	Ngầm trần liên hợp Huổi Va B xã Háng Lìa	7918/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	1.200	1.200	1.200		15,0	1.185	Hết nhiệm vụ chi
11	Đường bê tông ngã 3 háng Lìa đến bản Tào La (Giai đoạn 2)	2034/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	7.425	7.425	7.425		132,0	7.293	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu - nghiệm thu, dự phòng)
12	Nâng cấp đường giao thông Thâm trâu - Háng Sông Dưới	1977/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.546	5.546	5.546		32,0	5.514	
13	Đường giao thông nội bản (Pá Hịa + Huổi Hu + Pá Năm) xã Chiềng Sơ	7880/QĐ-UBND, ngày 19/9/2024	1.447	1.447	3.050		85,0	2.965	Hết nhiệm vụ chi
14	Đường giao thông nội bản (Pá Hịa + Huổi Hu + Pá Năm) xã Chiềng Sơ	7919/QĐ-UBND, ngày 25/9/2024	2.850	2.850	2.850		52,0	2.798	Hết nhiệm vụ chi
b)	Thôn ĐBK		5.474	5.474	5.474	-	159,0	5.315	-
1	Đường bê tông bản Từ Xa B xã Phi Nhù	1972/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	1.019	1.019	1.019		30,0	989	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá
2	Đường bê tông bản Huổi Hoa A2 xã Keo Lôm	2027/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	2.475	2.475	2.475		89,0	2.386	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá

31

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
3	Đường bê tông bản Huỗi Múa B xã Keo Lôm	2028/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	1.980	1.980	1.980		40,0	1.940	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá
2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		14.500	14.500	14.500	-	-	14.500	-
2	Nâng cấp đường giao thông ngã 3 Keo Lôm - Tia Ló	Quyết định số 3342/QĐ-UBND ngày 29/12/2021	14.500	14.500	14.500			14.500	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu - nhiệm vụ dự
3	Xây dựng, cải tạo mạng lưới chợ vùng DTTS&MN		1.000	1.000	1.000	-	22,0	978	-
1	Xây mới Chợ Pu Nhi	2035/QĐ-UBND ngày 08/11/2023.	1.000	1.000	1.000		22,0	978	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá
*	DỰ ÁN 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực		58.300	58.300	58.300	-	945,0	57.355	-
3	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Luân Giới	1978/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.000	5.000	5.000		116,0	4.884	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá
4	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Mường Luân	1979/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	5.000	5.000	5.000		111,0	4.889	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá
5	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT TH&THCS Na Son	1980/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	8.000	8.000	8.000		120,0	7.880	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá
6	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Nong U	2036/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.300	6.300	6.300		50,0	6.250	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá
8	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Phì Nhừ	2029/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.000	6.000	6.000		80,0	5.920	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá

32

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
9	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Sư Lư	1981/QĐ-UBND ngày 03/11/2023	6.000	6.000	6.000		20,0	5.980	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu -
10	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Quang Trung	2037/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6.500	6.500	6.500		147,0	6.353	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu -
11	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT Tiểu học Keo Lôm	2144/QĐ-UBND ngày 21/11/2023	7.000	7.000	7.000		85,0	6.915	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu -
12	Nâng cấp, bổ sung Trường PTDTBT THCS Keo Lôm	2182/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	8.500	8.500	8.500		216,0	8.284	Hết nhu cầu sử dụng (CL thuế, CL dự toán - giá trúng thầu -
I.4	HUYỆN MUỜNG ẢNG		164.101	150.347	151.899	749	1.469,6	151.178	-
*	DỰ ÁN 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		13.264	13.264	12.919	2	60,0	12.861	-
a)	Nước sinh hoạt tập trung		13.264	13.264	12.919	2	60,0	12.861	
3	Sửa chữa nước sinh hoạt bản Pú Cai, xã Ảng Cang	4097, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500		48,0	1.452	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
5	Nước sinh hoạt bản Chan II, xã Muờng Ảng	Số 2922/QĐ-UBND ngày 14/07/2022	6.000	6.000	5.911	1,6		5.912	
6	Nước sinh hoạt trung tâm xã Muờng Ảng và các bản lân cận	Số 4144/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	4.464	4.464	4.208	0,28		4.209	DA đã quyết toán dự án hoàn thành; thiếu chi phí quyết toán

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Nước sinh hoạt bản Pơ Mu xã Mường Đăng	4098, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.300		12,0	1.288	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
*	DỰ ÁN 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc		125.400	111.646	113.592	747	1.265,1	113.073	-
2.1	Đầu tư CSHT		66.400	66.400	66.296	64	966,2	65.393	
2.1.1	Xã khu vực III		64.200	64.200	64.096	64	916,2	63.243	
1	Đường dân sinh bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang	Sô 4145/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	5.000		46,0	4.954	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
2	Đường nội bản Hồng Sọt, xã Ảng Cang	4099, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500		13,0	1.487	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2026
3	Đường nội bản Hua Ná, xã Ảng Cang	4100, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000		36,0	1.964	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2027
4	Thủy lợi bản Hua Nặm, xã Ảng Cang	4102, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000		24,0	1.976	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2028
5	Nhà Văn hóa bản Huổi Sứa, xã Ảng Cang	4101, ngày 16/11/2023	2.000	2.000	2.000		40,0	1.960	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2028
6	Nhà văn hóa bản Mánh Đanh, xã Ảng Cang	4103, ngày 16/11/2023	1.500	1.500	1.500		6,0	1.494	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2028

34

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
7	Nhà Văn hóa bản Pom Ké + Hua Ngưỡng	4104, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	999		25,0	974	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2028
8	Đường nội bản Co Có Đường nội bản Co Có (nhánh 1: Từ ngã ba nhà ông Kỹ đường đi xã Nậm Lịch đến nhà ông Nhân; Nhánh 2: Từ nhà ông Hùng đến nhà ông Thư), xã Ảng Tờ	4106, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.200		31,0	1.169	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2029
9	Đường liên bản Pá Cha (Ten) nhà ông Hợp, xã Ảng Tờ	4138, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000		3,0	1.997	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2030
10	Đường nội bản Huổi Châng, xã Ảng Tờ	310, ngày 20/11/2023 UBND xã	2.000	2.000	2.000		46,0	1.954	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2031
11	Đường nội bản Cha Cuông (khu A đi khu B), xã Ảng Tờ	4139, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000		9,0	1.991	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2032
12	Thủy lợi Ná Nhả Sáy, xã Ảng Tờ	4140, ngày 17/11/2023	1.500	1.500	1.500		75,0	1.425	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2032
13	Nối dài kênh thủy lợi Cha Cuông 1, xã Ảng Tờ	311, ngày 20/11/2023 UBND xã	800	800	800		-	800	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2033
14	Nhà văn hóa bản Co Có, xã Ảng Tờ	4107, ngày 16/11/2023	1.200	1.200	1.151	45,0		1.196	DA đã thi công xong nhưng còn thiếu vốn thanh
15	Nhà văn hóa bản Huổi Hỏm, xã Ảng Tờ	309, ngày 20/11/2023 UBND xã	1.000	1.000	1.000		1,0	999	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
16	Nhà văn hóa bản Huổi Chỏn, xã Ảng Tờ	308, ngày 20/11/2023 UBND xã	1.000	1.000	1.000		0,4	1.000	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2026

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
17	Nhà văn hóa bản Pá Cha, xã Ảng Tở	4108, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.294	4,9		1.299	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2027
18	Nhà văn hóa bản Cha Nọ, xã Ảng Tở	4109, ngày 16/11/2023	1.300	1.300	1.300		0,3	1.300	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2028
19	Nhà văn hóa bản Tọ Nọ, Tọ Cang, xã Ảng Tở	4110, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	993	5,0		998	DA đã thi công xong nhưng còn thiếu vốn thanh
20	Nhà văn hóa bản Bua I, II, xã Ảng Tở	4111, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	991	7,6		999	DA đã thi công xong nhưng còn thiếu vốn thanh
21	Đường sang khu dân cư và sản xuất bản Nong Pom Phai, xã Ngồi Cáy	4141, ngày 17/11/2023	3.000	3.000	3.000		18,0	2.982	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
22	Đường đi khu sản xuất bản Nặm Cúm, xã Ngồi Cáy	4142, ngày 17/11/2023	2.000	2.000	2.000		40,0	1.960	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
23	Đường nội bản Chan III (từ điểm trường tiểu học đến khu dân cư), xã Ngồi Cáy	4143, ngày 17/11/2023	2.400	2.400	2.400		89,0	2.311	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
24	Đường nội bản Xuân Ban, xã Ngồi Cáy	4144, ngày 17/11/2023	1.200	1.200	1.200		17,0	1.183	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2026
25	Sửa chữa, nâng cấp đập đầu mối thủy lợi Ná Cẩm + Ná Ngồi, xã Ngồi Cáy	4145, ngày 17/11/2023	1.000	1.000	994		13,0	981	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2027
26	Sửa chữa, nâng cấp kênh mương Ná Tý + Ná Huồi + Ná Tông, xã Ngồi Cáy	165, ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.200		21,0	1.179	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2028
27	Thủy lợi Ná Co Sản bản Cáy, xã Ngồi Cáy	4165, ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.200		9,0	1.191	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2029
28	Thủy lợi Ná Tông, bản Săng, xã Ngồi Cáy	166, ngày 20/11/2023	1.200	1.200	1.200		27,0	1.173	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2030
29	Nhà Văn hóa bản Ngồi + Xuân Ban, xã Ngồi Cáy	4166, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	1.500		65,0	1.435	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2031

36

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
30	Nhà Văn hóa bản Co Hầm, xã Ngõi Cây	4167, ngày 20/11/2023	1.000	1.000	997	1,3		998	
31	Nhà Văn hóa bản Nong, xã Ngõi Cây	4168, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.288		34,0	1.254	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2031
32	Nhà Văn hóa Bản Săng, xã Ngõi Cây	4169, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.300		5,0	1.295	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2031
33	Đường liên bản Bản Xuân Lửa - Bản Co Săn, xã Mường Lạn	4170, ngày 20/11/2023	2.500	2.500	2.500		156,0	2.344	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2032
34	Đường liên bản Lạn B - bản Nhộp, xã Mường Lạn	4083, ngày 15/11/2023	2.000	2.000	2.000		0,1	2.000	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2033
35	Đường đi khu sản xuất bản Lạn A, xã Mường Lạn	4084, ngày 15/11/2023	3.000	3.000	3.000		11,0	2.989	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2034
36	Thủy lợi Ná Nửa Xôm bản Co Muông, xã Mường Lạn	4171, ngày 20/11/2023	1.500	1.500	1.500		1,1	1.499	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2034
37	Nhà Văn Hóa Hua Ná, xã Mường Lạn	4172, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.300		3,0	1.297	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2035
38	Nhà văn hoá bản Có, xã Mường Lạn	4173, ngày 20/11/2023	1.300	1.300	1.300		19,0	1.281	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2036
39	Nhà văn hoá bản Pú Cai, xã Ảng Cang	4105, ngày 16/11/2023	1.000	1.000	988		26,0	962	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2037
40	Nhà văn hóa Bản Huổi Ly, xã Mường Lạn	4177, ngày 20/11/2023	1.000	1.000	1.000		6,4	994	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2038
2.1.2	Thôn ĐBK		2.200	2.200	2.200	-	50,0	2.150	-
1	Đường đi khu sản xuất bản Hón (Đoạn từ nhà ông Chung Phước đến nhà ông Hùng), thị trấn Mường Ảng	4085, ngày 15/11/2023	500	500	500			500	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2038

37

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư			Kế hoạch trung hạn NSTW 2021-2025 đã giao	Đề xuất điều chỉnh		Kế hoạch trung hạn 2021-2025 sau điều chỉnh	Ghi chú
		Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT	Trong đó: Vốn NSTW		Tăng	Giảm		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
2	Đường nội bản Hón (Đoạn từ nhà ông Dũng đến nhà Ün Bình), thị trấn Mường Ảng	4086, ngày 15/11/2023	1.000	1.000	1.000		50,0	950	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2038
3	Mương phai bản Hón (Đoạn từ đầu cầu đường 27m đến Vòng xuyên đường 42m), thị trấn Mường Ảng	235, ngày 20/11/2023 UBND TT Mường Ảng	700	700	700			700	
2.2	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã		59.000	45.246	47.296	683	298,9	47.680	
1	Đường liên xã từ bản Xuân Ban (xã Ngòi Cáy) đến bản Pú Tiu (xã Ảng Tờ)	Số 4147/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	14.000	8.051	8.028		1,6	8.026	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
1	Nâng cấp mặt đường từ trung tâm huyện đi xã Nậm Lịch (đoạn từ Km37 QL279 - xã Nậm Lịch)	Quyết định số 1127 /QĐ-UBND ngày 30/6/ 2022	20.000	16.594	18.722	683		19.405	Dự án đã hoàn thành chưa được bố trí đủ vốn giai đoạn 2021-2025, đề nghị bố trí đủ vốn TT giá trị khối lượng hoàn thành được nghiệm thu
2	Nâng cấp đường dân sinh bản Thái, xã Mường Đăng (Đoạn đĩnh đèo Tăng Quái - Bản Thái)	Số 4148/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	5.000	5.000	4.970		38,3	4.932	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025
3	Nâng cấp đường Pú Súa - Ảng Cang đi bản Huổi Lường, xã Nậm Lịch	Số 4149/QĐ-UBND ngày 09/11/2022	10.000	5.600	5.585		9,0	5.576	Dự án hết nhu cầu vốn giai đoạn 2021-2025